

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HS - ST

Ngày 27 - 02 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Toàn;

Thẩm phán: Ông Vũ Minh Quán.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Lập; ông Nguyễn Hữu Cương; bà Nguyễn Thị Kim.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 49/2018/TLST-HS ngày 03 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST - HS ngày 25 tháng 01 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Lưu Thị Kim O, sinh ngày 23 tháng 7 năm 1987 tại thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 4, phường Bình Minh, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Nơi ở: Thôn N 2, xã C, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn H và bà Lê Thị N; có chồng là Hà Ngọc H và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: tốt; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Hà Ngọc H, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1987 tại thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 4, phường Bình Minh, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Nơi ở: Thôn N 2, xã C, thành phố L, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Lý X và bà Lù Thị H; có vợ là Lưu Thị Kim O và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: tốt; bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2018. Có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H:

Ông Lê Trường S, Luật sư của Công ty Luật hợp danh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Bị hại:

1. Chị Lương Thị H1, sinh năm 1979. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ 16, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

2. Chị Đinh Thị T (tên gọi khác: Đinh Diệu T), sinh năm 1981. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ 01, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

3. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Số nhà 016, đường Nguyễn Tri Phương, tổ 01, phường Phố Mới, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

4. Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1986. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ 10, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2016 đến năm 2017, Hà Ngọc H (nguyên là cán bộ địa chính xã C, thành phố L) cùng với vợ là Lưu Thị Kim O đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2,8 tỷ đồng của chị Lương Thị H1.

Đầu tháng 9/2016 ông Đinh Văn N có nhờ Hà Ngọc H đấu giá hộ 02 lô đất số 47 và 48 đường N5-LK5, mặt bằng kỹ thuật trung tâm xã C, thành phố L và đưa cho H số tiền 76.000.000đ để đặt cọc. Sau khi H trúng đấu giá, ông N giao tiếp cho H số tiền 725.500.000đ để H nộp vào ngân sách nhà nước, đến ngày 21/10/2016 Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố L cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CD125763 và số CD125773 mang tên Hà Ngọc H tại địa chỉ lô đất số 47 và 48 đường N5 - LK5 nói trên.

Ngày 05/12/2016, Lưu Thị Kim O mượn H 02 Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSDĐ lô số 47 và 48 mang tên Hà Ngọc H, H đồng ý. Sau đó O đi gặp chị Lương Thị H1 đưa cho chị H1 xem 02 Quyết định nêu trên và bảo chị H1 là vay tiền để làm GCNQSDĐ của 02 lô đất trên do chồng O là H trúng đấu giá, chị H1 tin tưởng nên đồng ý cho O vay. O gọi điện cho H đến rồi cùng chị H1 đi ra Văn phòng Công chứng C xác lập hợp đồng vay 01 tỷ đồng, thời

hạn vay 6 tháng. Sau khi nhận đủ số tiền 01 tỷ đồng O đưa cho chị H1 giữ 02 Quyết định nói trên, số tiền trên O đã chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 14/3/2017 và ngày 24/3/2017, O và H đến Văn phòng Công chứng C xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lô số 47 và 48 theo 02 GCNQSDĐ số CD 125763 và số CD 125773 mang tên Hà Ngọc H cho vợ chồng ông Đinh Văn N theo thỏa thuận ban đầu. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong, ông N nhờ H làm thủ tục sang tên giúp, H đồng ý và giữ lại 02 GCNQSDĐ trên.

Ngày 04/4/2017, O hỏi mượn H GCNQSDĐ số CD 125763 (lô số 47) để vay tiền của chị H1 thời gian khoảng 1 đến 2 tháng sẽ trả lại, H đồng ý. O và H liên hệ mời Văn phòng Công chứng Bảo Thắng đến nhà chị H1 xác lập Hợp đồng vay tiền, nội dung thế chấp GCNQSDĐ số CD 125763 vay chị H1 500 triệu đồng với thời hạn 2 tháng. Sau khi nhận được số tiền trên O sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tháng 5/2017, chị H1 cần tiền để mua đất nên đã gặp O yêu cầu trả số tiền vay 500 triệu đồng, do không có tiền trả nên O nói dối là có thửa đất tại phường Xuân Tăng, thành phố L và bảo chị H1 nếu có nhu cầu mua thì sẽ bán cho hoặc sẽ giới thiệu mua đất của người khác. Sau đó O bảo với chị H1 nếu mua đất thì cứ thông qua O, giá thửa đất khoảng 800 triệu đồng, chỉ cần đưa cho O 300 triệu đồng, số tiền 500 triệu đồng còn lại O sẽ trực tiếp trả cho chủ đất để khấu trừ vào khoản vay chị H1 ngày 04/4/2017. Do tin tưởng nên chị H1 đồng ý mua và xác lập giấy đặt cọc, chuyển cho O 300 triệu đồng. Số tiền này O đã chi tiêu và sử dụng cá nhân hết. Một thời gian sau do không thấy O mua đất nên chị H1 đã yêu cầu O trả lại toàn bộ số tiền đã vay, do không có tiền trả nên O nói với H là chị H1 nhiều lần đòi các khoản vay nợ, hiện nay không có khả năng trả nên chuyển nhượng cho chị H1 GCNQSDĐ số CD 125773 (lô số 48), H đồng ý. Ngày 08/6/2017, O mời Văn phòng Công chứng Bảo Thắng đến nhà chị H1 xác lập Hợp đồng chuyển nhượng đối với GCNQSDĐ số CD 125773 cho chị H1.

Ngày 19/6/2017, do cần tiền tiêu, O nói với H lấy 04 GCNQSDĐ H đang giữ của các hộ dân nhờ làm thủ tục tách thửa và chuyển đổi mục đích QSDĐ (gồm: 01 GCNQSDĐ mang tên ông H Đức T và Trần Thị Bích H; 01 GCNQSDĐ mang tên ông Lương Văn Q; 01 GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị H Q; 01 GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N) và 02 GCNQSDĐ mang tên ông Lưu Văn H (là bố đẻ của O đã bị UBND thành phố L có quyết định thu hồi không còn giá trị) rồi cả hai mang 06 GCNQSDĐ trên đến nhà chị H1 thế chấp vay tiền. Khi hỏi vay tiền H và O nói với chị H1 04 GCNQSDĐ trên H và O đã mua của người dân đang chờ tách thửa, sang tên, còn 02 GCNQSDĐ mang tên ông Hiền là bố đẻ của O vẫn còn giá trị, tất cả 06 GCNQSDĐ trên sẽ đưa cho chị H1 giữ để làm tin. Do tin tưởng nên chị H1 đã đồng ý cho vợ chồng O và H vay số tiền 950 triệu đồng, sau đó hai bên xác lập

giấy vay tiền do O tự viết. Số tiền trên O đã sử dụng để trả nợ ngân hàng, chi tiêu cá nhân hết.

2. Vụ thứ 2: Lừa đảo chiếm đoạt 01 tỷ đồng của chị Đinh Thị T.

Ngày 27/6/2017, Lưu Thị Kim O đến gặp chị H1 xin mượn lại 02 GCNQSDĐ số CĐ 125763 (lô số 47) và số CĐ 125773 (lô số 48) và nói dối để đi điều chỉnh lại số liệu, chị H1 đồng ý. Ngày 26/7/2017, O và H sử dụng 02 GCNQSDĐ này để thế chấp vay tiền của chị Đồng Thị Thiên N (*sinh năm 1975, trú tại tổ 1, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, Yên Bái*) số tiền 950 triệu đồng trong thời hạn 02 tháng. Sau khi vay được số tiền trên O đã sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi vay số tiền trên của chị N, khi gần đến thời hạn trả nợ, do sợ chị N phát hiện 02 GCNQSDĐ thế chấp vay trên đã được chuyển nhượng cho ông Đinh Văn N từ trước nên O nói với H là hỏi vay tiền của chị Đinh Thị T trả cho chị N để lấy 02 giấy CNQSDĐ trên về thế chấp cho chị T, H đồng ý. O gọi điện cho chị T đặt vấn đề thế chấp 02 GCNQSDĐ số CĐ 125763 (lô số 47) và số CĐ 125773 (lô số 48) để vay tiền và dẫn chị T đi xem đất, khi đưa chị T đến nơi thì thấy gia đình ông N đã xây dựng nhà nên O chỉ sang thửa đất trống bên cạnh lô đất số 47 và 48 nói với chị T đây là lô đất của vợ chồng H đã mua đang thế chấp cho người khác để vay 01 tỷ đồng, giờ họ muốn lấy đất nhưng muốn giữ lại để kinh doanh, nên O bảo chị T cho vay tiền để trả cho họ lấy GCNQSDĐ về thế chấp cho chị T, sau này nếu không trả được tiền thì sẽ bán cho chị T. Chị T tin là thật nên đồng ý cho O vay tiền. Ngày 07/9/2017 O và H hẹn gặp chị N và chị T tại Phòng công chứng số 1 Lào Cai làm thủ tục xác lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với 02 thửa đất trên cho chị T để vay số tiền 01 tỷ đồng. Số tiền trên O sử dụng trả cho chị N 950.000.000đ, số tiền còn lại O sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

3. Vụ thứ 3: Lừa đảo chiếm đoạt 650.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Q.

Khoảng giữa tháng 7/2017, O biết H đang quản lý một số GCNQSDĐ của người dân trên địa bàn xã C đã được nhà nước thu hồi đất và GCNQSDĐ. Do cần tiền để chi tiêu cá nhân và chơi lô đề nên O hỏi H cho mượn đem đi thế chấp vay tiền để làm ăn kinh doanh, H đồng ý. O đi hỏi vay nhưng không được liền nói với H: do GCNQSDĐ đứng tên người khác nên không vay được tiền, để vay được tiền cần phải có Hợp đồng đặt cọc hoặc Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đất sang cho O thì mới thế chấp vay được tiền, H đồng ý làm giúp O các hợp đồng chuyển nhượng, đặt cọc giả. H đã làm giả 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 04 GCNQSDĐ đã được nhà nước thu hồi, trong đó có: 02 GCNQSDĐ số O 494944 và O 494945 do UBND thị xã C cấp ngày 20/7/1999 mang tên ông Sầm Văn Seng và 02 giấy CNQSDĐ số BE 547377 và BE 547904 do UBND thành phố L cấp năm 2011 mang tên ông

Phạm Văn H và bà Đồng Thị X với nội dung đã chuyển nhượng đất cho Lưu Thị Kim O.

Tối ngày 17/7/2017, O và H đến nhà chị Nguyễn Thị Q để vay tiền. Khi đi O mang theo 02 GCNQSDĐ mang tên ông Sầm Văn Seng cùng 01 hợp đồng chuyển nhượng giả do H tự làm. Khi gặp chị Q, O đưa 02 GCNQSDĐ trên kèm theo hợp đồng chuyển nhượng giả cho chị Q xem, sau khi xem xong chị Q tin tưởng đó là giấy tờ thật nên đồng ý cho O vay 250 triệu đồng. O viết 01 giấy vay nợ thế chấp những giấy tờ trên và nhận số tiền 250 triệu đồng. Số tiền này O sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng 10 ngày sau, do cần tiền chi tiêu làm ăn O tiếp tục hỏi mượn H một số GCNQSDĐ của người dân và nhờ H làm giả hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng, H đồng ý. Sau đó H tự soạn thảo và làm giả 03 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng sang tên cho O đối với 04 GCNQSDĐ gồm: 02 giấy CNQSDĐ số N 872244 và N 872245 do UBND thị xã C cấp ngày 20/7/1999 mang tên Mã Văn Diễn, 01 GCNQSDĐ số O 486697 do UBND thị xã C cấp ngày 20/7/1999 mang tên Phạm Văn M và 01 GCNQSDĐ số O 494073 mang tên Nguyễn Thị Hải Y và đưa lại cho O. Đến ngày 28/7/2017, O tiếp tục gọi điện thoại lừa chị Q thế chấp GCNQSDĐ có hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho O để vay tiền, chị Q đồng ý. O và H đi xe ô tô 24B1 - 079.60 lên nhà chị Q, khi đi O mang theo GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn M và Nguyễn Thị Hải Y cùng 02 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng giả do H tự soạn thảo. Khi đến nhà chị Q, O viết 01 giấy vay nợ thế chấp bằng những giấy tờ trên và nhận 400 triệu đồng. Số tiền trên O sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

4. Vụ thứ 4: Lừa đảo chiếm đoạt 600.000.000 đồng của chị Bùi Thị Thu H.

Sau khi H làm giả 02 hợp đồng chuyển nhượng cho O đối với 04 GCNQSDĐ mang tên ông Sầm Văn Seng và Phạm Văn Hà, O bảo H gọi điện thoại cho chị Bùi Thị Thu H để thế chấp vay tiền. Ngày 15/7/2017, H gọi điện cho chị H hỏi vay 300.000.000 đồng nói dối để trả tiền mua đất còn thiếu và thế chấp 02 thửa đất của vợ chồng H tại xã C để làm tin, chị H nói cứ sang tên chuyển nhượng cho chị H thì chị H mới cho vay, H đồng ý. Sau đó H và O đưa cho chị H xem 02 GCNQSDĐ số CĐ 125763 (lô số 47) và số CĐ 125773 (lô số 48) mang tên H và dẫn chị H đi xem đất tại thực địa. Khi đến nơi, do gia đình ông N đã xây dựng nhà trên đất nên H và O chỉ thửa đất trống cạnh lô số 47 và 48 cho chị H xem, chị H đồng ý cho vay và hẹn H và O ngày 17/7/2017 mang GCNQSDĐ đến để vay tiền. Ngày 17/7/2017 H và O đến nhà chị H mang theo 02 GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn Hà kèm theo 01 hợp đồng chuyển nhượng H đã làm giả trước đó và nói với chị H là vợ chồng H đã mua nhưng do chưa trả hết tiền nên chưa làm sang tên được. Vợ chồng H nói hiện đang cần số tiền khoảng 700 triệu đồng đến 800 triệu đồng nhưng hôm nay chỉ vay 300 đồng và sẽ để lại những giấy tờ trên cho chị H giữ làm tin, khi nào chị H dôn cho vợ

chồng H, O vay đủ 700 - 800 triệu đồng thì sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng cho chị H 02 lô đất đã đưa chị H đi xem ở xã C. Chị H tin tưởng nên đã đồng ý cho O và H vay trước số tiền 300 triệu đồng, sau khi nhận được tiền H và O viết 01 giấy biên nhận vay tiền. Mấy ngày sau, H và O tiếp tục gọi điện thoại bảo chị H dồn đủ tiền cho H và O như thỏa thuận ban đầu. Ngày 26/7/2017 chị H có 100 triệu đồng nên đã gọi cho H và O đến lấy. H và O đến nhà chị H viết 01 giấy vay nợ chị H và nhận tiền. Ngày 01/8/2017, chị H dồn được số tiền 200 triệu đồng và gọi điện thoại cho H và O đến lấy tiền và bảo phải mang theo 02 GCNQSDĐ lô 47, 48 đưa cho chị H. Khi gặp chị H, H và O nói dối chị H là 02 GCNQSDĐ lô số 47, lô số 48 đã thế chấp vay tiền chỗ khác, giờ vay thêm chị H 200.000.000đ cộng với số tiền vợ chồng H có sẽ mang đi trả nợ để lấy 02 GCNQSDĐ lô số 47, 48 về để sang tên cho chị H. Để đảm bảo khoản vay 200.000.000đ trên H và O sẽ thế chấp 02 GCNQSDĐ mang tên ông Mã Văn Diễn kèm theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng (*Hợp đồng này H đã làm giả trước đó*) để làm tin, chị H tin là thật và đồng ý đưa cho O 200 triệu đồng, O nhận tiền và viết 01 giấy đặt cọc vay tiền. Toàn bộ số tiền trên lừa được của chị H, O đã sử dụng chi tiêu cá nhân và chơi lô đề hết. Đến cuối năm 2017, chị H biết bản thân bị vợ chồng H, O lừa nên nhiều lần gọi điện thoại đòi lại tiền và được H trả lại 50 triệu đồng.

Tại Bản cáo trạng số 49/CT-VKS-P2 ngày 30/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã truy tố Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án đã được tóm tắt ở trên và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu lời luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lưu Thị Kim O từ 14 (mười bốn) năm tù đến 16 (mười sáu) năm tù. Xử phạt bị cáo Hà Ngọc H từ 13 (mười ba) năm tù đến 15 (mười lăm) năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự, án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho các bị cáo Lưu Thị Kim O, Hà Ngọc H trình bày quan điểm bào chữa: Nhất trí với tội danh và điều luật mà Kiểm sát viên đã đề nghị tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51

Bộ luật hình sự cho các bị cáo. Đề nghị mức án đối với bị cáo Lưu Thị Kim O là 14 (mười bốn) năm tù, bị cáo Hà Ngọc H là 13 (mười ba) năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, đã có đủ căn cứ để khẳng định: Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2016 đến năm 2017, bằng các thủ đoạn gian dối như làm giả các hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đưa ra các thông tin giả để tạo lòng tin cho chủ sở hữu tài sản, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của họ. Các bị cáo đã chiếm đoạt được tổng số tiền là 05 tỷ đồng của các bị hại Lương Thị H1, Đinh Thị T, Nguyễn Thị Q và Bùi Thị Thu H. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 174 của Bộ luật hình sự.

[3] Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của các bị cáo Lưu Thị Kim O, Hà Ngọc H là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội. Vì vậy, cần phải xử phạt các bị cáo thật nghiêm khắc trước pháp luật.

Đây là vụ án đồng phạm mang tính chất giản đơn, bị cáo Lưu Thị Kim O là người khởi xướng và thực hành tích cực đối với tất cả các bị hại, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án này. Bị cáo Hà Ngọc H cũng là người thực hành tích cực và cũng là người giúp sức cho bị cáo Lưu Thị Kim O trong việc làm giả các hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm với vai trò thứ hai trong vụ án.

Trước khi phạm tội, các bị cáo Lưu Thị Kim O và Hà Ngọc H đều có nhân thân tốt, các bị cáo đều có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đó là phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, bị cáo Hà Ngọc H còn phải chịu thêm tình tiết tăng nặng đó là lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Sau khi phạm tội, quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị hại Bùi Thị Thu H có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; ông bà nội của bị cáo Hà Ngọc H được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương. Vì vậy, các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 của Bộ luật hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo không có tài sản và thu nhập ổn định nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 điều 174 của Bộ luật hình sự.

Sau khi đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều khoản và tội danh như Kiểm sát viên đề nghị và mức án người bào chữa đề nghị là có căn cứ chấp nhận. Riêng điểm t khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự mà người bào chữa đề nghị áp dụng cho các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người bị hại là chị Lương Thị H1, chị Đinh Thị T, chị Nguyễn Thị Q có yêu cầu các bị cáo phải bồi tH1 toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu bồi tH1 của các bị hại là có căn cứ, nên cần chấp nhận buộc các bị cáo phải liên đới bồi tH1 cho các bị hại những khoản tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại. Đối với bị hại Bùi Thị Thu H không yêu cầu các bị cáo phải bồi tH1 số tiền 550.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về xử lý vật chứng:

Toàn bộ các bản sao GCNQSDĐ, các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSDĐ được chuyển theo hồ sơ vụ án. Đây là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, nên cần được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo Lưu Thị Kim O, Hà Ngọc H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lưu Thị Kim O 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52; Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Hà Ngọc H 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam là ngày 12/7/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ và điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; các điều 584, 587, 589 của Bộ luật dân sự: Buộc các bị cáo phải liên đới bồi tH1 cho các bị hại tổng số tiền là 4.450.000.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), phân cụ thể của các bị cáo như sau:

Buộc bị cáo Lưu Thị Kim O phải bồi tH1 cho chị Lương Thị H1 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng), chị Đinh Thị T 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), chị Nguyễn Thị Q 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng). Tổng cộng là 2.225.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Hà Ngọc H phải bồi tH1 cho chị Lương Thị H1 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng), chị Đinh Thị T 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), chị Nguyễn Thị Q 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng). Tổng cộng là 2.225.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH1 vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Lưu Thị Kim O phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 76.500.000 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 76.700.000 đồng (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng), buộc bị cáo Hà Ngọc H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 76.500.000 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 76.700.000 đồng (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh;
- Sở tư pháp tỉnh;
- CQCSĐT Công an tỉnh;
- CQTHAHS Công an tỉnh;
- Trại giam;
- Bị cáo (2); Người bào chữa;
- Bị hại (4);
- THA Tòa án (5);
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Toàn